

BÀI THỰC HÀNH 4

Ôn tập

1 NỘI DUNG THỰC HÀNH

Ôn tập lại các nội dung đã học

2 TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Ôn tập các phần lý thuyết đã học

3 TỔ CHỨC THỰC HÀNH

Sinh viên chọn một trong các bài thực hành để thực hiện dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Cuối giờ giáo viên chọn một trong các bài sinh viên đã thực hiện để phân tích cho cả lớp và đề nghị sinh viên sửa chữa lại các thao tác chính xác hơn (nếu có sai sót).

4 BÀI THỰC HÀNH TRÊN LỚP

Bài 1. Nhập, trình bày bảng tính (trên trang tiếp theo) và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Dựa vào bảng phụ 1 và phụ 2 để điền Tên mặt hàng. Ví dụ; A01 → Gạch men loại 1
2. Dựa vào bảng phụ 1 để điền vào cột Đơn vị tính.
3. Dựa vào bảng đơn giá và bảng phụ 2 để tính đơn giá.
4. Tính cột thành tiền theo yêu cầu sau:

Thành tiền = Số lượng x Đơn giá

(Giảm 2% cho các mặt hàng có giá thành lớn hơn 1,000,000).

5. Định dạng số có dấu phân cách hàng ngàn (1,000).
6. Trích ra danh sách của tất cả các mặt hàng loại 1. (Trích toàn bộ thông tin)
7. Ghi thành tệp với tên ThiExcel.xls

| | | | | | | | |
|-----|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------------------|------------|------------|
| G24 | | | | | | | |
| | A | B | C | D | E | F | G |
| 1 | Cửa hàng vật liệu xây dựng ABC | | | | | | |
| 2 | BẢNG TỔNG KẾT CUỐI NGÀY | | | | | | |
| 3 | | | | | Ngày/...../..... | | |
| 4 | STT | Mã mặt hàng | Tên mặt hàng | Đơn vị tính | SL | Đơn giá | Thành tiền |
| 5 | 1 | A01 | | | 1.000 | | |
| 6 | 2 | B01 | | | 80 | | |
| 7 | 3 | A02 | | | 1.200 | | |
| 8 | 4 | C01 | | | 20 | | |
| 9 | 5 | C02 | | | 80 | | |
| 10 | | | | | | Tổng | |
| 11 | | | | | | | |
| 12 | Bảng phụ 1 | | | | Bảng phụ 2 | | |
| 13 | Kí tự thứ nhất | Loại VLXD | Đơn vị tính | | Kí tự thứ 2 và 3 | Chất lượng | |
| 14 | A | Gạch men | Viên | | 01 | loại 1 | |
| 15 | B | Tôn | Tám | | 02 | loại 2 | |
| 16 | C | Xi măng | Bao | | | | |
| 17 | | | | | | | |
| 18 | Bảng đơn giá | | | | | | |
| 19 | Kí tự thứ nhất | Loại 1 | Loại 2 | | Mã mặt hàng | | |
| 20 | A | 15000 | 13000 | | | | |
| 21 | B | 80000 | 70000 | | | | |
| 22 | C | 85000 | 75000 | | | | |

Hướng dẫn

1. Dùng hàm Vlookup để điền tên mặt hàng, chú ý vì phải điền tên mặt hàng và loại hàng vào 1 ô nên phải dùng 2 hàm Vlookup, để nối 2 hàm dùng ký tự "&". Ngoài ra còn phải tìm trong bảng phụ 2, để điền thêm loại của mặt hàng, chú ý giá trị cần tìm để so sánh trong bảng phụ 2 là 2 ký tự cuối của Mã mặt hàng (Right, lấy 2 số).

Công thức ô C5:

=VLOOKUP(LEFT(B6;1);\$A\$14:\$C\$16;2;0)

&VLOOKUP(RIGHT(B6;2);\$E\$14:\$F\$15;2;0)

(hàm Vlookup thứ nhất lấy tên mặt hàng và hàm Vlookup thứ 2 lấy tên loại 1 hoặc 2).

* Sao chép xuống các ô còn lại của cột.

2. Điền cột Đơn vị tính cũng giống như câu 1, nhưng lấy giá trị trong cột thứ 3 của vùng tham chiếu.

Công thức ô D5: =VLOOKUP(LEFT(B5;1);\$A\$14:\$C\$16;3;0)

3. Để điền đơn giá cũng dùng hàm Vlookup, nhưng chú ý cột sẽ lấy giá trị trong cùng tham chiếu (vùng bảng đơn giá), nếu ký tự cuối của mã mặt hàng là 1 thì lấy cột thứ 2 (loại) ngược lại lấy cột 3 (loại 2).

Công thức ô F5:

=VLOOKUP(LEFT(B5;1);\$A\$20:\$C\$22;IF(RIGHT(B5;1)="1";2;3);0)

4. Để lập công thức tính cột thành tiền cần chú ý: Nếu tổng số tiền lớn hơn một triệu thì được giảm 2% trên tổng số tiền, ngược lại không giảm.

Công thức ô G5: =IF((E5*F5)>10000000;(E5*F5)-((E5*F5)*2%);E5*F5)

5. Định dạng số có phân cách hàng ngàn

Chọn Format\Cell và chọn bảng Number, trong khung Category của hộp thoại Format Cell, chọn mục Custom và nhập dạng cần thiết (#,##0[\$ đ]) vào khung Type. (Có thể định dạng một ô, rồi sao chép định dạng đến ô khác).

6. Để rút trích các mặt hàng thuộc loại 1, cần chú ý các mặt hàng thuộc loại 1 có mã hàng là 01, trên cơ sở đó ta tạo ra một vùng điều kiện để rút trích, vùng đó sẽ có 4 ô liên nhau cùng trên một cột lần lượt có nội dung như sau: Mã mặt hàng, A01, B01, C01, và thực hiện:

- Chọn toàn bộ vùng dữ liệu muốn tìm để rút trích.
- Chọn Data\FILTER\Advanced Filter
- Trong hộp thoại Advanced Filter, Click chọn mục Copy to another location.
- Nhập địa chỉ vùng điều kiện vào khung Criteria (nên đặt giá trị tuyệt đối cho địa chỉ)
- Nhập địa chỉ ô đầu tiên của vị trí sẽ rút trích dữ liệu đến.

Bài 2. Nhập và trình bày bảng tính, sau đó thực hiện các yêu cầu sau:

| | | | | | | | | |
|----|----------------------------------|----------|----------|---|----------|-----------|-----------|---------------|
| | A | B | C | D | E | F | G | H |
| 1 | Quản lý khách sạn ABC: | | | | | | | |
| 2 | Bảng Theo Dõi Khách Hàng | | | | | | | |
| 3 | STT | Khách | Số phòng | Ngày đến | Ngày đi | Tiền thuê | Tiền giảm | Tiền phải trả |
| 4 | 1 | Nam | A01 | 01-01-98 | 10-01-98 | | | |
| 5 | 2 | Hùng | B01 | 15-01-98 | 15-01-98 | | | |
| 6 | 3 | Nam | A01 | 20-01-98 | 25-01-98 | | | |
| 7 | 4 | Minh | C02 | 15-01-98 | 20-01-98 | | | |
| 8 | 5 | Thanh | B02 | 25-01-98 | 30-01-98 | | | |
| 9 | 6 | Dũng | A02 | 01-01-98 | 30-01-98 | | | |
| 10 | | | | | | | | |
| 11 | Bảng giá thuê phòng (VNĐ) | | | | | | | |
| 12 | Loại | Giá/ngày | | | | | Ngày | |
| 13 | A | 500000 | | | | | | |
| 14 | B | 300000 | | | | | | |
| 15 | C | 200000 | | Tổng số người ở trong ngày 15-01-98 | | | | |
| 16 | | | | Tổng số tiền thu được từ ngày 01 đến 15 | | | | |
| 17 | | | | | | | | |
| 18 | | | | | | | | Ngày |
| 19 | | | | | | | | |

1. Tính tiền thuê: = Số ngày ở x Giá thuê 1 ngày

Ghi chú: Ký tự đầu của Số phòng cho biết loại phòng

2. Tính tiền giảm: Nếu khách nào ở vào ngày 15/01/2006 thì được giảm 50% tiền thuê của ngày đó.

3. Tiền phải trả: Tiền thuê – Tiền giảm

4. Hãy cho biết:

- Tổng số người ở trong ngày 15/01/2006
- Tổng số tiền đã thu được từ ngày 01 đến ngày 15/01/2006.

5. Trích ra những người ở trong ngày 30 gồm các cột Khách, Số phòng, Ngày đến, Ngày đi, Tiền phải trả.

Hướng dẫn

1. Tiền thuê phòng: Số ngày ở = ngày đi – ngày đến, nhưng phải loại trừ trường hợp ngày đi và ngày đến cùng 1 ngày thì vẫn phải lấy bằng 1. Dùng hàm Vlookup để

lấy giá trị thích hợp trong bảng giá phòng, điều kiện để so sánh là ký tự đầu của Số phòng (dùng hàm Left). Công thức ô F4:

=IF((E4-D4)=0,1,E4-D4)*(VLOOKUP(LEFT(C4,1),\$A\$13:\$B\$15,2,0))

2. Tính tiền giảm: Có hai điều kiện để xác định những khách ở vào ngày 15: Ngày đến phải <=15, ngày đi phải >=15. dùng hàm AND để nối hai điều kiện này.

Dùng hàm Vlookup như ở câu 1 để lấy giá thuê phòng 1 ngày và nhân với 50%.

Công thức ô G4: =IF(AND(DAY(D4)<=15,DAY(E4)>=15),
(VLOOKUP(LEFT(C4,1),\$A\$13:\$B\$15,2,0)*50%),0)

3. Tiền phải trả: = Địa chỉ ô tiền thuê – Địa chỉ ô tiền giảm

4. Tính tổng số:

- Tổng số người ở trong ngày 15: Có thể dùng hàm Dcount để đếm số người ở trong ngày 15 theo hai điều kiện như ở câu 2. Tuy nhiên trong trường hợp này dùng hàm Dcountif sẽ đơn giản hơn, vì số người ở trong ngày 15 chính là số người được hưởng tiền giảm.

Công thức tính số người trong ngày 15: =COUNTIF(G4:G9,">0")

- Tổng số tiền thu được đến ngày 15: Dùng DSUM để tính tổng, điều kiện ở đây là ngày đi phải <=15 (=DAY(E4)<=15), chú ý khi thiết lập vùng điều kiện có điều kiện là dạng công thức thì tiêu đề của ô điều kiện không được trùng với các tiêu đề của vùng dữ liệu.

Công thức: =DSUM(A3:H9,H3,Vùng điều kiện)

5. Rút trích những khách hàng ở trong ngày 30: Thiết lập vùng điều kiện để rút trích ở câu này cũng giống như vùng điều kiện để tính tổng ở câu 4, nhưng công thức điều kiện là ngày đi phải bằng 30 (=DAY(E4)=30)

Sau khi thiết lập vùng dữ liệu, sử dụng trình đơn **Data\Filter\Advanced Filter** để rút trích. Trong hộp thoại **Advanced Filter** ở khung **Action** chọn mục **Copy to another location**, nhập địa chỉ vùng dữ liệu muốn rút trích trong khung **List range** (\$B\$3:\$H\$9), nhập địa chỉ vùng điều kiện trong khung **Criteria range**, nhập địa chỉ ô đầu tiên của vùng bảng tính sẽ rút trích đến khung **Copy to**.

5 BÀI TẬP VỀ NHÀ

Bài 1.

1. Nhập CSDL sau (Đặt tên là LUONG):

BẢNG LƯƠNG THÁNG 6 NĂM 2006

| STT | Họ và tên | Ngày sinh | Lương CB | Số ngày công | Thưởng | Phạt | Tổng thu |
|-----|--------------|-----------|----------|--------------|--------|------|----------|
| 1 | Lê Thị Tèo | 12/03/56 | 276 | 20 | | | |
| 2 | Lò Văn Chí | 03/11/67 | 290 | 23 | | | |
| 3 | Đào Thị Phèo | 05/10/68 | 254 | 18 | | | |
| 4 | Hà Thị Nở | 09/04/72 | 310 | 24 | | | |
| 5 | Đỗ Văn Liễu | 23/06/77 | 333 | 26 | | | |
| 6 | Vũ Văn Xiên | 14/05/76 | 290 | 19 | | | |

2. Sử dụng các chức năng Copy, Cut, Paste, Paste Special,... để bổ sung vào CSDL trên cho đủ số người trong Cơ quan là 30 người.

3. Sao chép CSDL trên (Sau khi đã bổ sung) sang Sheet khác, rồi xóa cột Ngày sinh, thêm vào sau cột Lương CB một cột Phụ cấp.

4. Thay thế mức lương CB từ 276 thành 285, từ 333 thành 359.

5. Thu hẹp cột Số ngày công và Lương CB rồi đổi hướng tiêu đề các cột đó thành quay dọc theo trang.

6. Lập một CSDL mới (Đặt tên là HANGBAN) có các cột: Ngày bán, Người bán, Tên hàng, Loại hàng, Đơn vị tính, Số lượng, Giá, Thành tiền, trong đó Tên hàng gồm có Bàn là, Quạt cây, Bếp ga, Vải; Loại hàng gồm 3 loại A, B, C. Sau đó lập một bảng giá (Đặt tên là DONGIA) cho các mặt hàng và loại hàng tương ứng.

Bài 2.

1. Mở CSDL LUONG ở bài 1, tính:

a) Giá trị cho cột Thưởng và Phạt theo công thức:

- Số ngày công > 20: Thưởng 15% Lương CB
- $15 < \text{Số ngày công} \leq 20$: Thưởng 10% Lương CB
- $10 < \text{Số ngày công} \leq 15$: Phạt 2% Lương CB
- $0 \leq \text{Số ngày công} \leq 10$: Phạt 7% Lương CB

b) Tính cột Tổng thu theo công thức:

$$\text{Tổng thu} = \text{Lương CB} + \text{Thưởng} - \text{Phạt}$$

2. Mở CSDL HANGBAN và thực hiện các yêu cầu sau:

a) Tính cột Thành tiền

b) Tính Số lượng hàng bán và Số tiền bán được của các mặt hàng cho tất cả các loại, cho từng loại.

c) Tính Số tiền bán hàng của từng người

d) Sao chép CSDL HANGBAN sang một CSDL khác rồi xóa cột Loại hàng và lập một bảng giá mới sau đó tính lại cột Thành tiền.

3. Lập CSDL mới (Đặt tên là SINHVIEN) có các cột sau: Stt, Họ và tên, Ngày sinh, Chứng chỉ NN (A, B, C), Chứng chỉ Tin học (A, B, C), Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3, Điểm môn 4, Điểm TB. Sau đó, thêm cột Xếp loại học tập và căn cứ vào Điểm TB để tính cột này theo qui tắc:

- $0 \leq \text{Điểm TB} < 4$: Xếp loại học tập Kém
- $4 \leq \text{Điểm TB} < 6$: Xếp loại học tập Trung bình
- $6 \leq \text{Điểm TB} < 8$: Xếp loại học tập Khá
- $8 \leq \text{Điểm TB} \leq 10$: Xếp loại học tập Giỏi

Bài 3.

1. Mở CSDL LUONG, HANGBAN, SINHVIEN rồi sử dụng các tính năng Sắp xếp để sắp xếp lại các CSDL này theo các chỉ tiêu tùy ý.

2. Sử dụng chức năng FORM để thao tác trên các CSDL đó.

3. Tìm trong CSDL LUON G danh sách những người có mức Lương CB từ 270-333, sinh sau năm 1970; đưa ra danh sách những người có ngày công trên 20 ngày.

4. Tìm trong CSDL HANGBAN danh mục mặt hàng Quạt cây Loại A.

5. Tìm trong CSDL SINHVIEN danh sách những sinh viên Xếp loại học tập là Giỏi, có Chứng chỉ NN C, Chứng chỉ Tin học C, sinh từ 01/01/75 trở đi.

Bài 4.

- Sử dụng các hàm VLOOKUP, DSUM, chức năng ADVANCED FILTER thực hiện lại các bài tập ở Bài 2 và Bài 3.
- Mở CSDL HANGBAN, sau đó:
 - Tính tổng số tiền của từng người bán
 - Tính Số lượng các mặt hàng bán được và số tiền tương ứng
- Sử dụng chức năng PIVOT TABLE để lập bảng tổng hợp cho CSDL HANGBAN, trong đó yêu cầu có thể tra cứu được thông tin theo Ngày bán, các thông tin cần biết là Số lượng, Số tiền của từng mặt hàng theo từng loại.
- Hãy tạo một CSDL mới có hình thức giống CSDL HANGBAN, chỉ khác về giá trị ở các cột Số lượng, Thành tiền rồi sử dụng chức năng CONSOLIDATE để tính tổng Số lượng và Thành tiền của hai CSDL này theo từng mặt hàng.

Bài 5.

- Tạo bảng tính theo mẫu sau.

TỔNG HỢP TIỀN - VÀNG CHO VAY

| MS-KH | NGÀY VAY | DIỆN VAY | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ VAY | THỜI HẠN (tháng) | TRẢ LẦN ĐẦU TIÊN |
|----------|------------|----------|-------------|---------------|------------------|------------------|
| MN120-01 | 19/07/2001 | | | 300.00 | | |
| MX024-02 | 10/07/2001 | | | 5,000,000.00 | | |
| MK012-03 | 05/06/2001 | | | 5,000,000.00 | | |
| MN060-04 | 06/03/2001 | | | 310.00 | | |
| MK024-05 | 29/10/2000 | | | 7,000,000.00 | | |
| MX012-06 | 29/01/2001 | | | 10,000,000.00 | | |
| MN120-07 | 14/04/2001 | | | 350.00 | | |
| MN060-08 | 26/12/2000 | | | 300.00 | | |
| MX036-09 | 18/12/2000 | | | 7,000,000.00 | | |
| MX024-10 | 30/01/2001 | | | 10,000,000.00 | | |

BẢNG 1 – LÃI SUẤT CHO VAY

| THỜI HẠN | MUA NHÀ | MUA XE | MUA ĐỒ GIA DỤNG |
|----------|---------|--------|-----------------|
| 12 | 0.30% | 1.00% | 0.80% |
| 24 | 0.30% | 0.80% | 0.70% |
| 36 | 0.45% | 0.60% | 0.60% |
| 60 | 0.50% | 0.60% | 0.60% |
| 120 | 0.60% | 0.60% | 0.60% |

2. Sắp xếp bảng TỔNG HỢP TIỀN - VÀNG CHO VAY sao cho cột MS-KH tăng dần.
 - Thêm 2 cột LÃI SUẤT, NGÀY TRẢ ĐẦU TIÊN vào bên trái của cột TRẢ LẦN ĐẦU TIÊN.
 - Đổi tên sheet hiện hành thành là TIEN-VAY.
3. Lập công thức để điền dữ liệu vào cột DIỆN-VAY, nếu ký tự thứ 2 trong MS-KH là "N" thì DIỆN VAY là "MUA NHÀ", nếu ký tự thứ 2 trong MS-KH là "X" thì DIỆN VAY là "MUA XE", trường hợp khác thì DIỆN VAY là "MUA ĐỒ GIA DỤNG".
4. Lập công thức để điền dữ liệu vào cột ĐƠN VỊ TÍNH, nếu SỐ VAY nhỏ hơn 1000 thì ĐƠN VỊ TÍNH là "CHỈ", trường hợp khác thì ĐƠN VỊ TÍNH là "ĐỒNG".
5. Lập công thức để điền dữ liệu vào cột THỜI HẠN, là 3 ký tự (từ thứ 3 đến thứ 5) trong MS-KH và được chuyển thành dữ liệu kiểu số.
6. Lập công thức để điền dữ liệu vào cột LÃI SUẤT, dựa vào THỜI HẠN, DIỆN VAY để dò tìm trong BẢNG 1.
7. Lập công thức để điền dữ liệu vào cột NGÀY TRẢ ĐẦU TIÊN, là 30 ngày sau NGÀY VAY.
8. Lập công thức để điền dữ liệu vào cột TRẢ LẦN ĐẦU, là $(SỐ VAY / THỜI HẠN + SỐ VAY * LÃI SUẤT) * GIÁ$ và được làm tròn số đến 0 số lẻ. Biết GIÁ là 495000 nếu NGÀY TRẢ ĐẦU TIÊN trước ngày 15 tháng 8 năm 2001 và ĐƠN VỊ TÍNH là "CHỈ", nếu NGÀY TRẢ ĐẦU TIÊN từ ngày 15 tháng 8 năm 2001 trở về sau và ĐƠN VỊ TÍNH là "CHỈ" thì GIÁ là 500000, trường hợp khác thì GIÁ là 1.
9. Dùng chức năng advanced filter để tạo vùng dữ liệu gồm các dòng dữ liệu có THỜI HẠN từ 36 đến 60.
10. Đổi tên Sheet hiện tại "Tonghop"